

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AGX)

CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.3%	-6.7%

DT thuần 2023
916
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.0 -5.9%

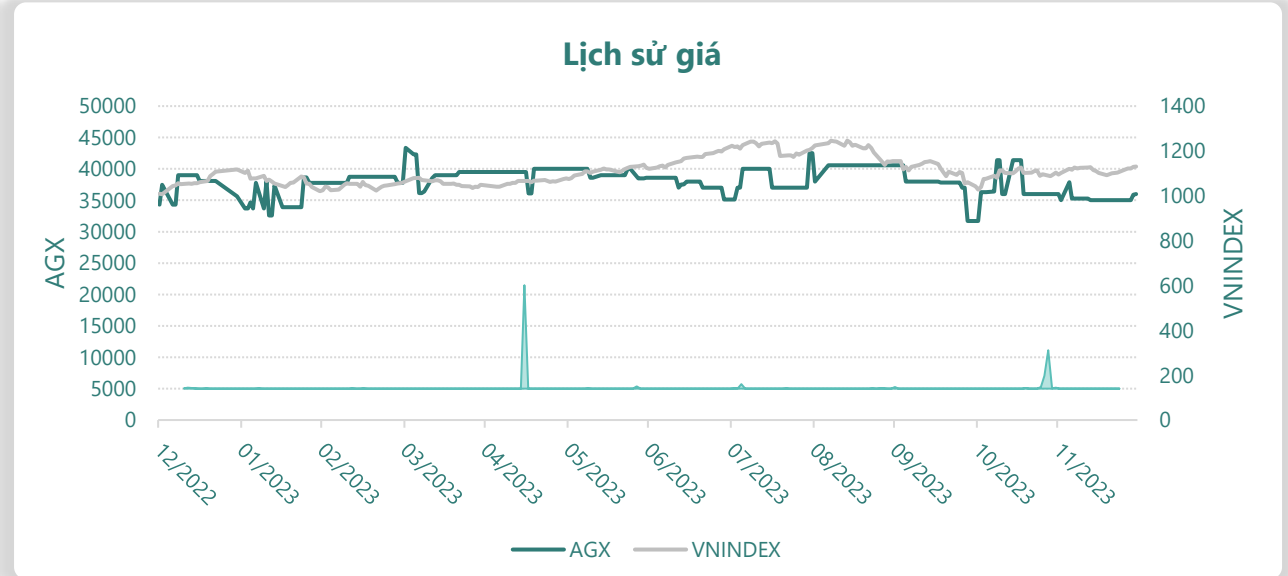
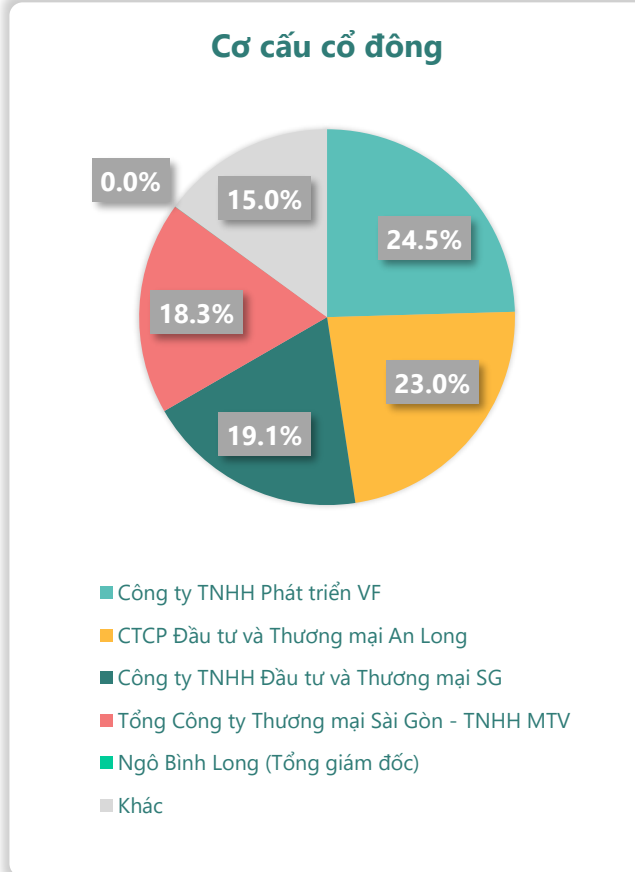
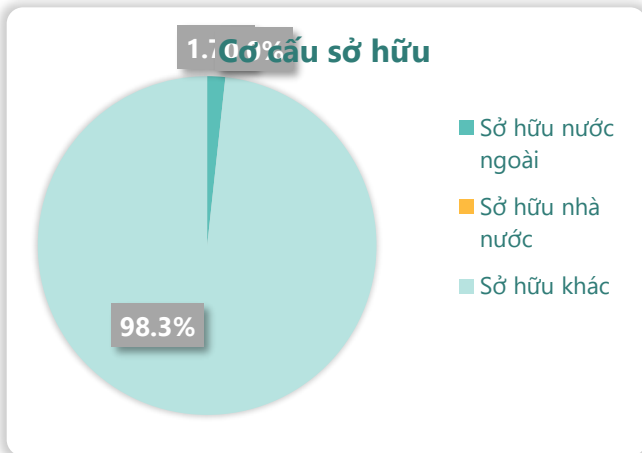
LN thuần 2023
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.5%

LN sau thuế 2023
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.3%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE 2023
20.5%
YoY: +/-▼ 4.1%

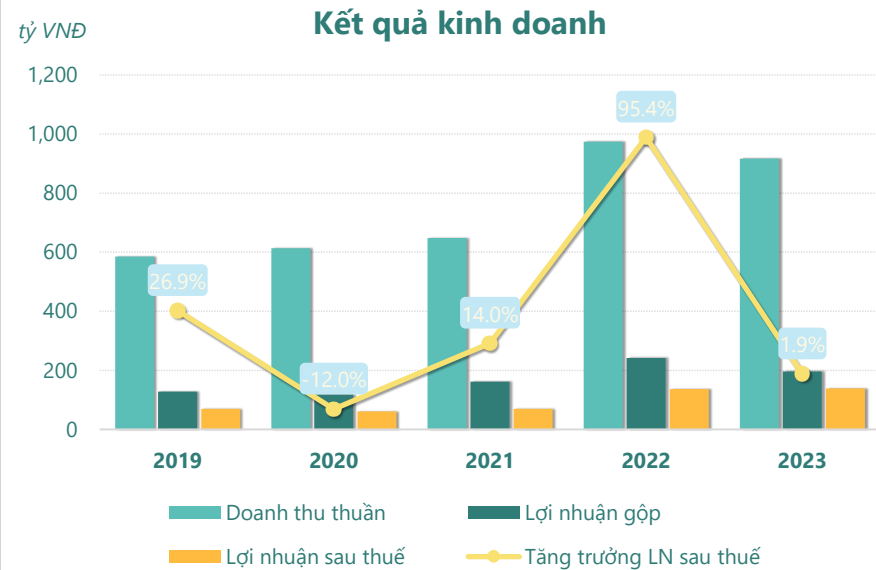
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,700 - 43,354
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.38
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **AGX** ghi nhận doanh thu thuần **916.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **139.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.93%** và **tăng 1.88%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

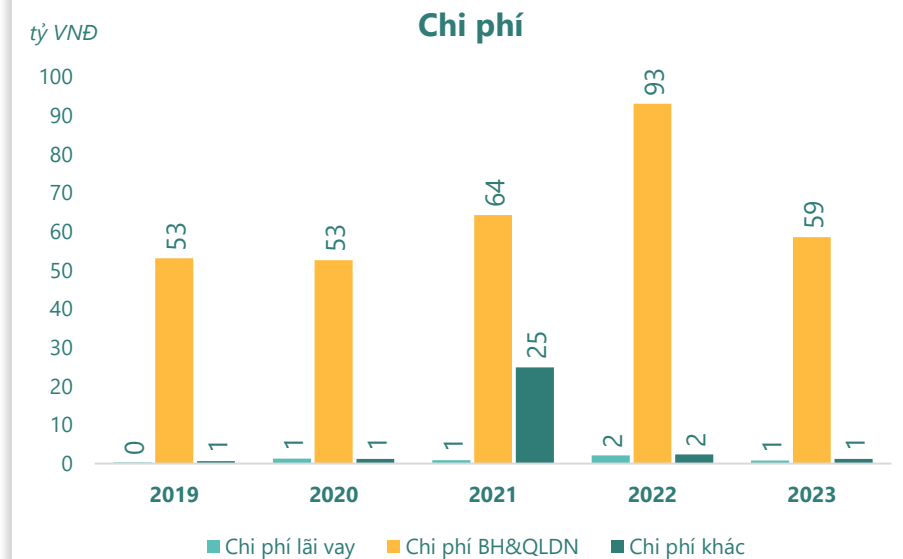
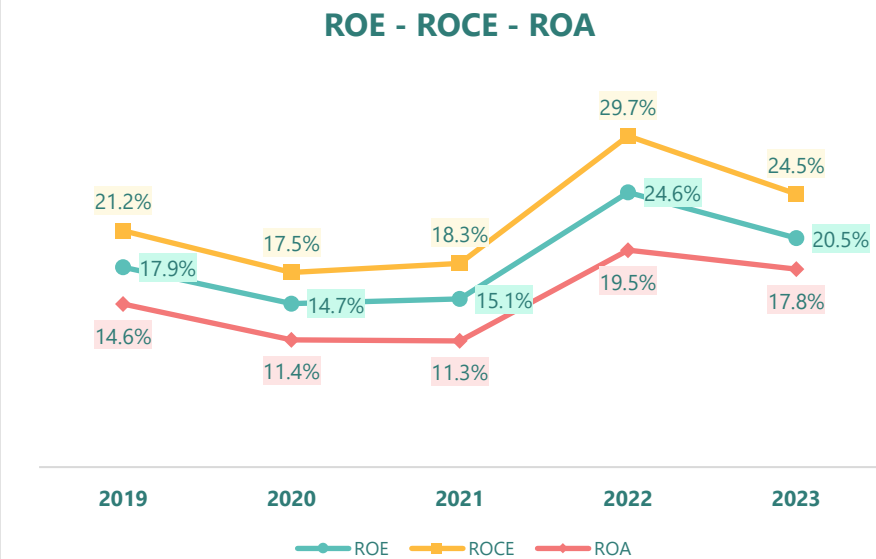
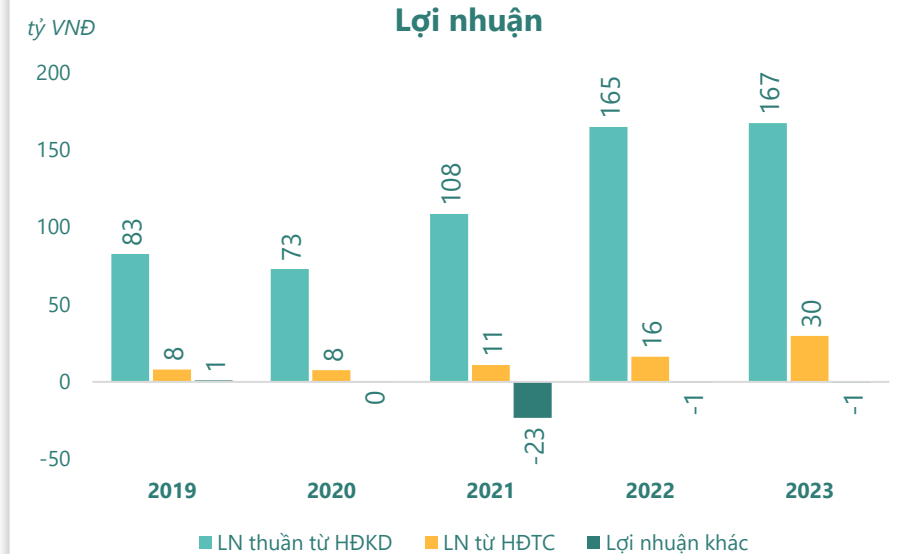
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **AGX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **167.2** tỷ đồng, **tăng lên 2.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (119.2 tỷ đồng) là 48.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.83** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **58.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.19** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

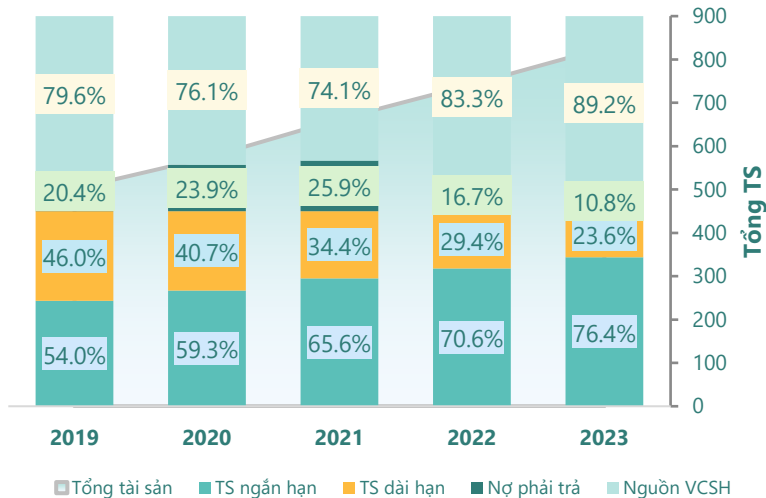
ROE của AGX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **20.5%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



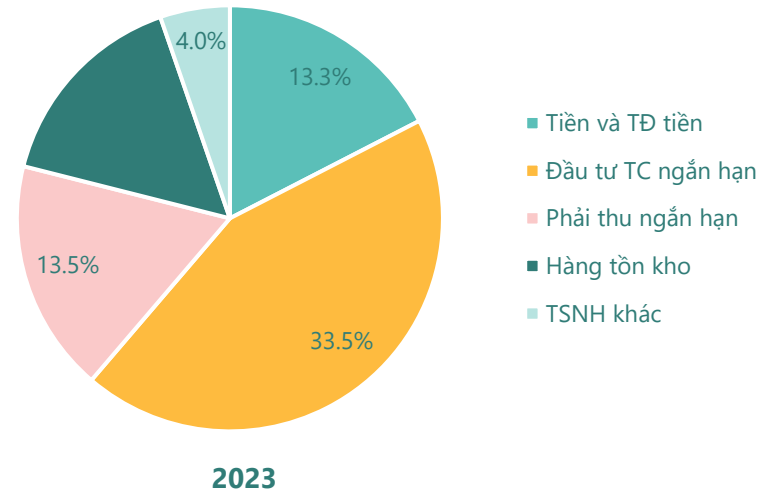
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

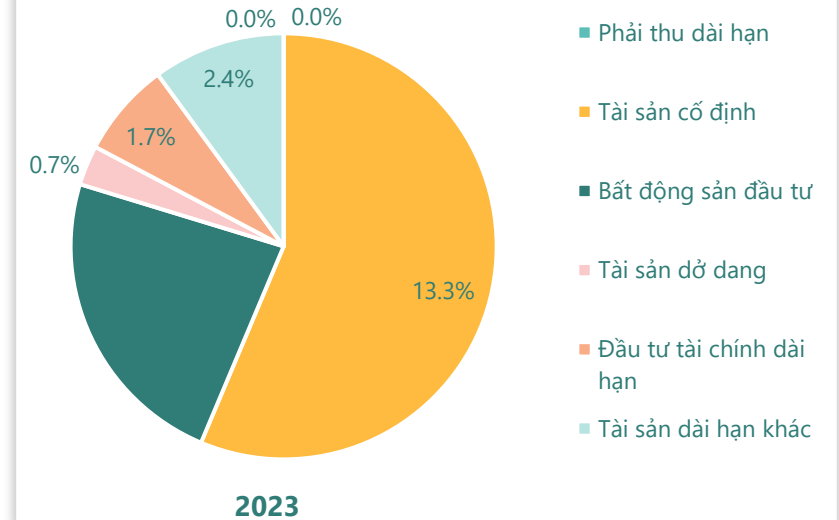


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2023

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

Tổng tài sản của **AGX** năm 2023 tăng trưởng **11.4%** so với năm trước, đạt **826.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

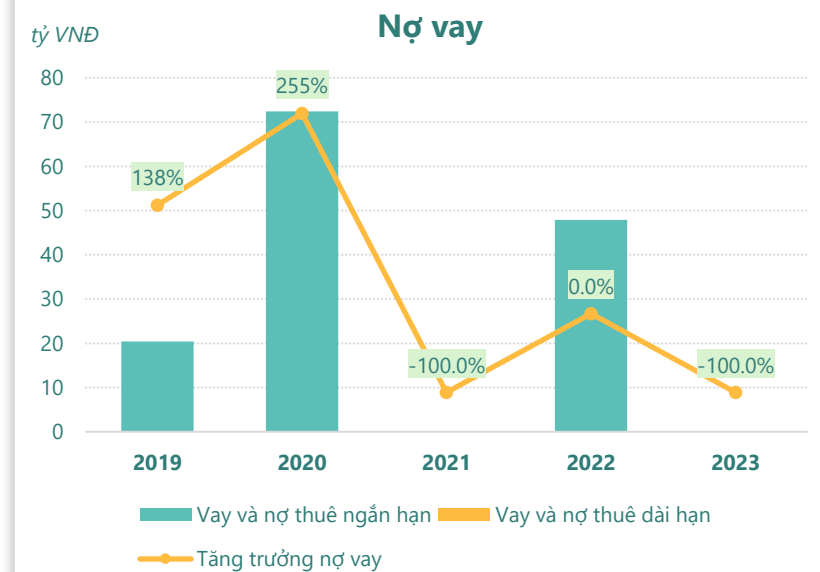
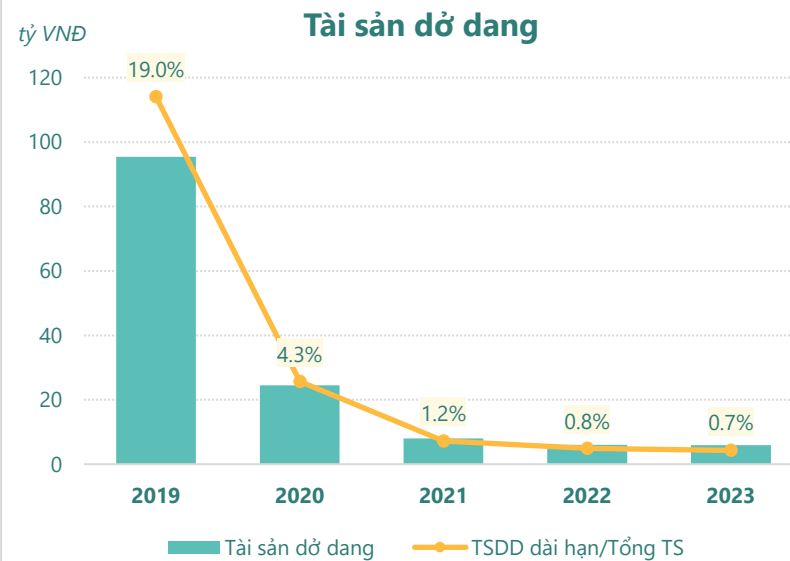
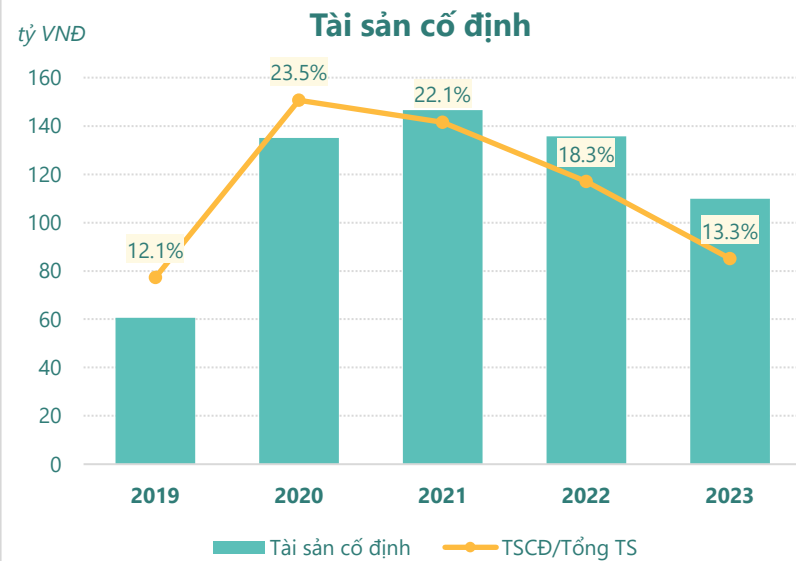
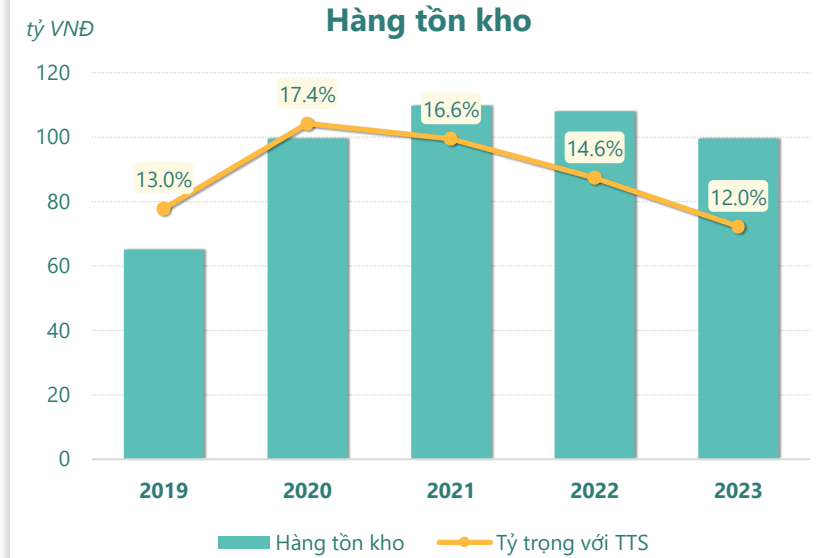
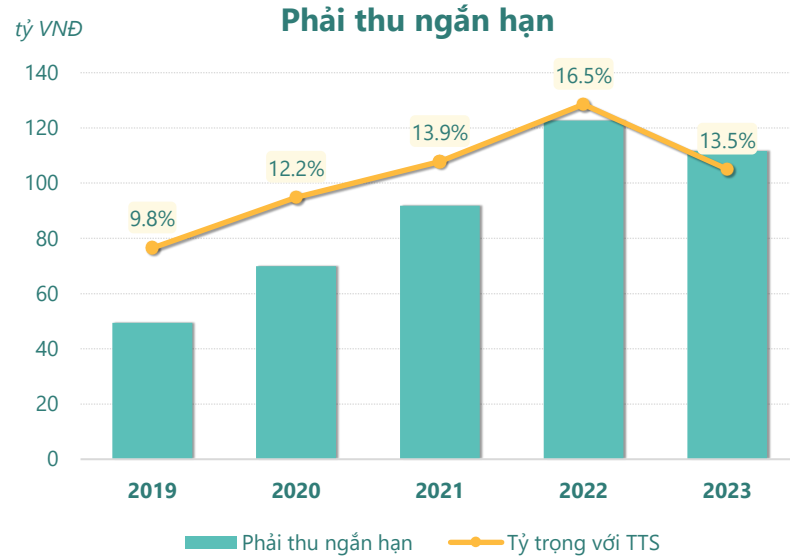
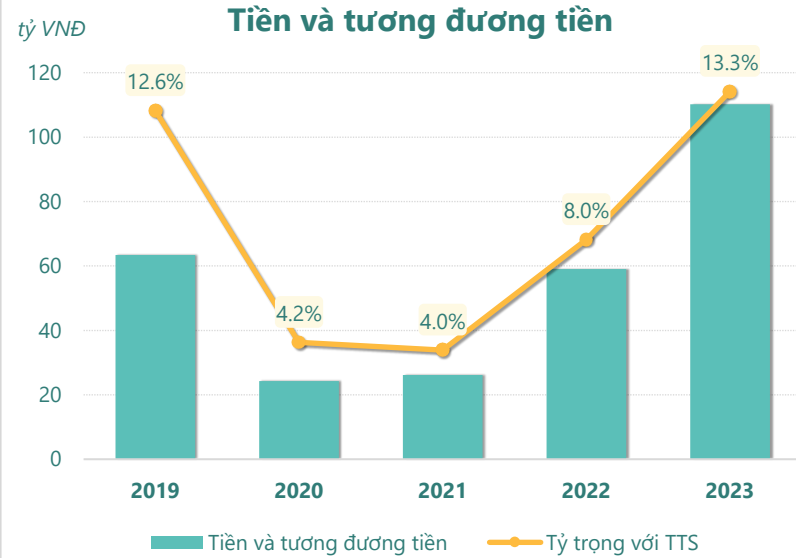
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của AGX đạt **631.8** tỷ đồng, tăng trưởng **20.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

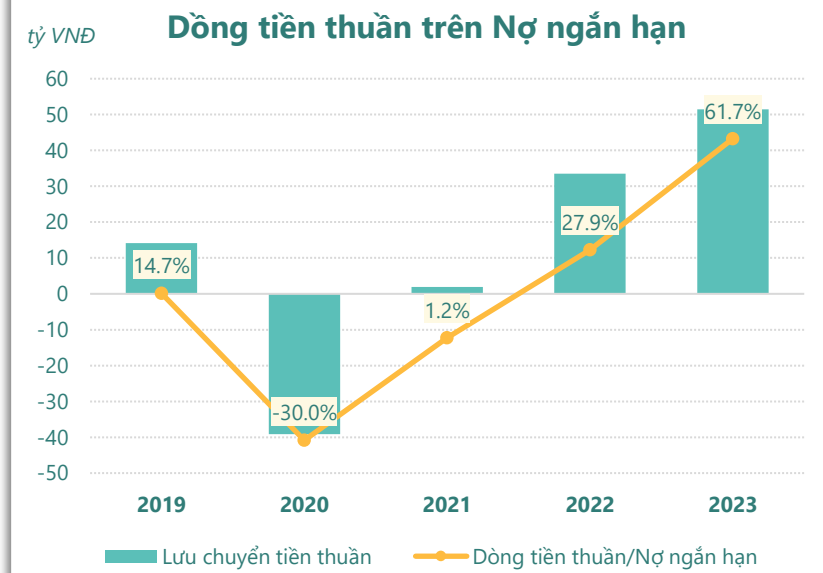
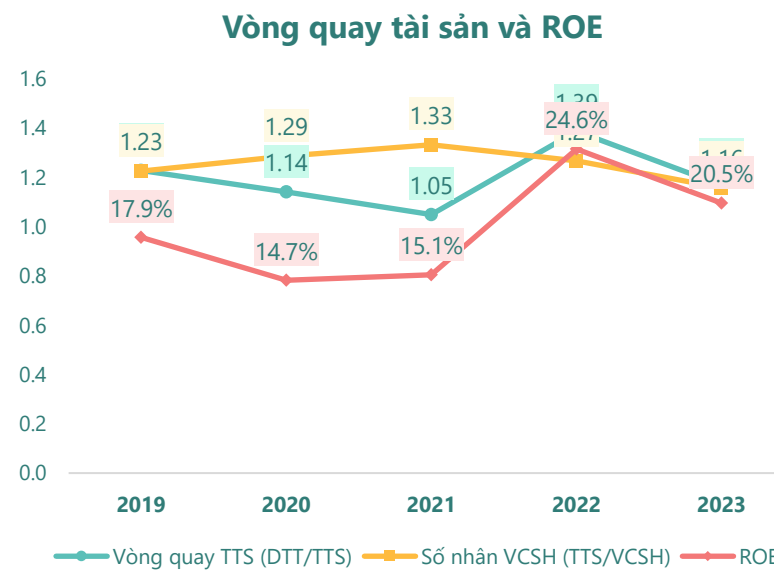
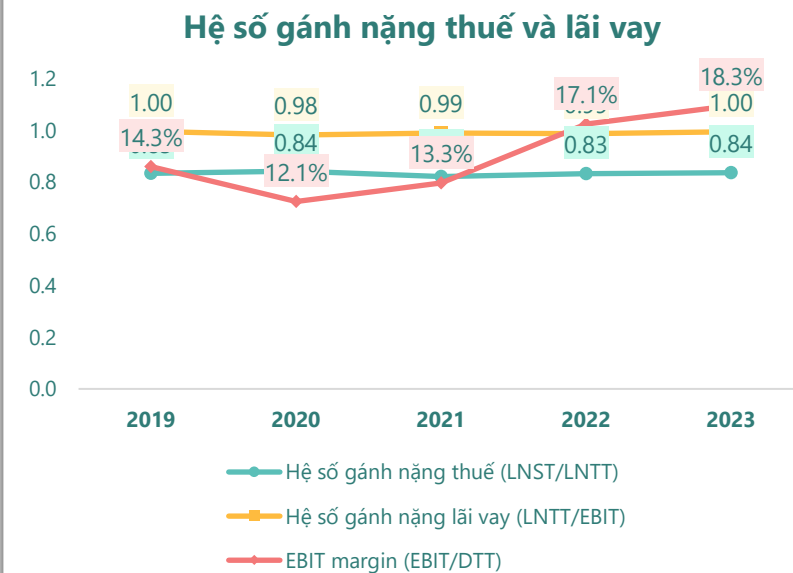
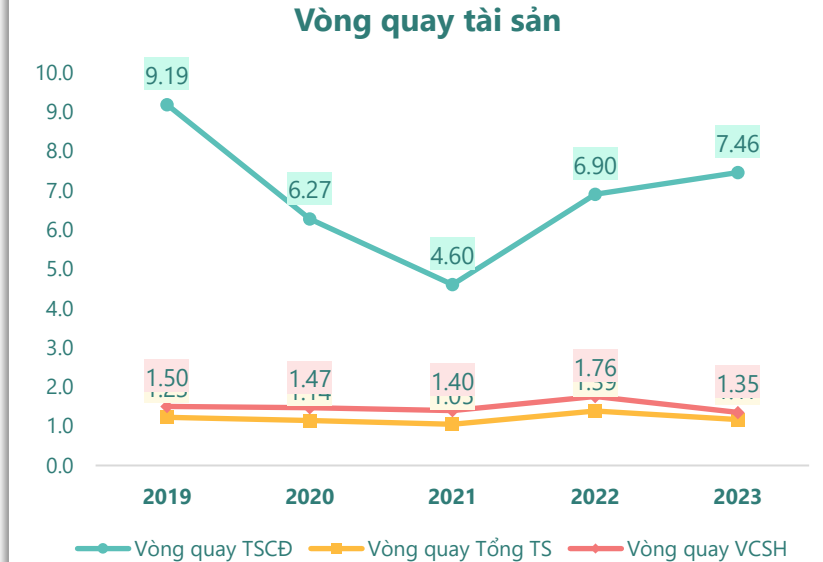
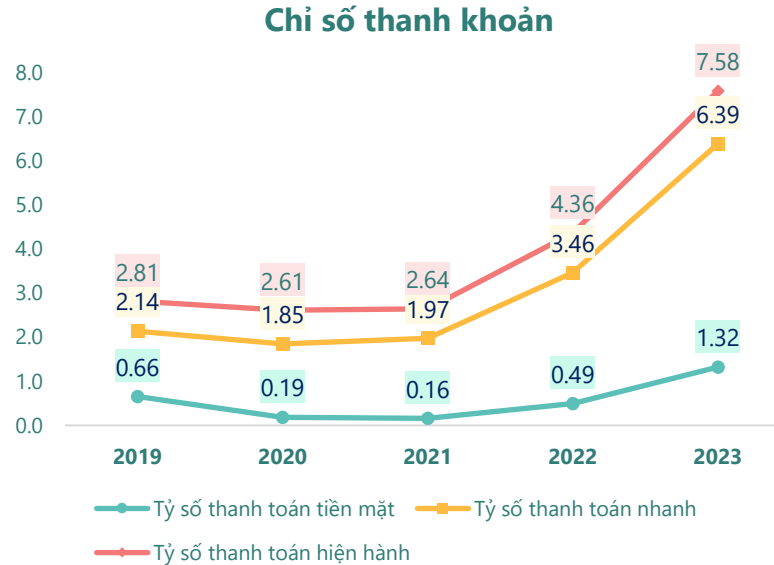
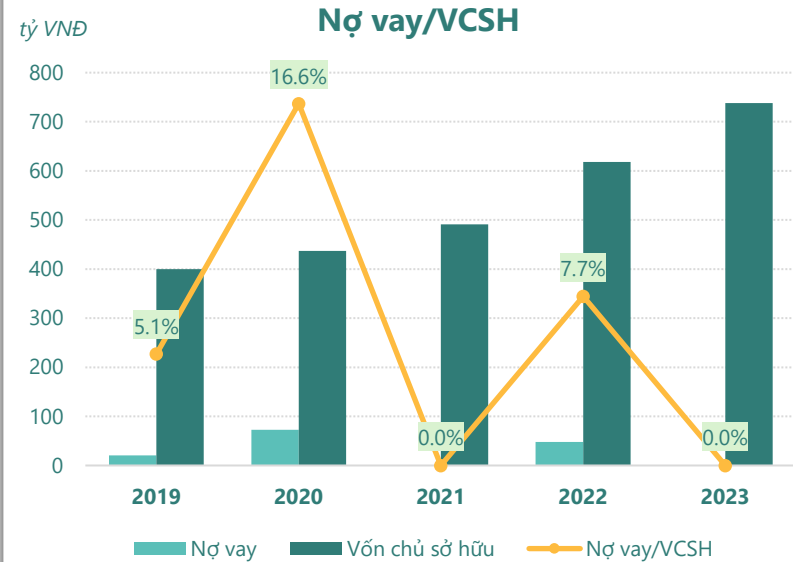
Tài sản dài hạn đạt **195.1** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.51%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	614	648	974	916
Giá vốn hàng bán	496	486	732	720
Lợi nhuận gộp	118	162	242	196
Doanh thu HĐTC	11.6	13.8	29.3	36.8
Chi phí TC	4.11	2.92	13.1	7.02
Chi phí lãi vay	1.32	0.87	2.10	0.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	40.1	67.0	30.6
Chi phí QLDN	23.1	24.2	26.0	28.0
LN thuần từ HĐKD	72.8	108	165	167
Lợi nhuận khác	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63
LN trước thuế	72.8	85.2	164	167
Lợi nhuận sau thuế	61.3	70.0	137	139
LNST của CĐ cty mẹ	61.3	69.9	137	139

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.55	66.1	124	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	9.26	-56.4	-63.8
Tiền đầu kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	1.91	33.5	51.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.68	-0.30
Tiền cuối kỳ	24.3	26.2	59.0	110

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	574	662	742	827
Tài sản ngắn hạn	340	435	524	632
Tiền và tương đương tiền	24.3	26.2	59.0	110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	189	211	277
Phải thu ngắn hạn	70.0	91.8	123	112
Hàng tồn kho	99.6	110	108	99.6
Tài sản ngắn hạn khác	14.3	17.4	23.4	33.5
Tài sản dài hạn	233	228	218	195
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	135	147	136	110
Bất động sản đầu tư	52.7	49.6	47.6	45.6
Tài sản dở dang	24.5	8.00	6.06	5.89
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	14.1	14.1
Tài sản dài hạn khác	7.13	9.80	14.8	19.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	137	171	124	89.1
Nợ ngắn hạn	130	165	120	83.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.4	0	47.9	0
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	0	20.9	25.5
Nợ dài hạn	6.50	6.62	4.01	5.80
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	491	618	738
Vốn chủ sở hữu	437	491	618	738
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0